

# MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG, NGHÈO ĐÓI VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG Ở VIỆT NAM THỜI KỲ 2006 - 2010

**Phạm Ngọc Toàn**

*Viện Khoa học Lao động xã hội*

**Th.s Hoàng Thanh Nghị**

*Trường Cao đẳng KTKT Điện Biên*

*Trong quá trình phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, phân tầng xã hội có thể được xem là một trong những vấn đề cần được quan tâm. Phân hóa giàu đã và đang diễn ra ở nước ta. Nghiên cứu này sử dụng các thước đo Gini và Entropy tổng hợp để xem xét sự bất bình đẳng. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra một cách khái quát về thực trạng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam thông qua số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình hàng năm. Bài báo này tập trung phân tích thực trạng phân phối thu nhập ở Việt Nam và ứng dụng các mô hình để phân tích tác động của tăng trưởng tới phân phối thu nhập và ngược lại. Ứng dụng một số mô hình để phân tích ảnh hưởng của tăng trưởng đến bất bình đẳng và cuối cùng là một số kết luận chính từ nghiên cứu.*

## 1. Giới thiệu chung

Phân phối thu nhập bình đẳng là người lao động được đánh giá đúng mức với sức mà họ đã bỏ ra, phân phối thu nhập bình đẳng xuất phát từ sự đánh giá đúng đắn về mức độ đóng góp của lao động cho xã hội, nhằm nâng cao mức sống của người dân, loại bỏ tình trạng không làm mà vẫn được hưởng lợi, lao động vất vả mà cuộc sống vẫn khó khăn, thiếu thốn.

Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều hình thức sở hữu và trình độ của lực lượng sản xuất khác nhau, vì vậy tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập khác nhau.

Ở Việt Nam, chính sách tiền lương đã từng bước đổi mới theo hướng thị trường. Đặc biệt, khẳng định một lần nữa quan điểm Nghị quyết lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá VII, *coi việc trả lương đúng cho người lao động là thực hiện đầu tư cho phát triển, tạo động lực để phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng dịch vụ công, góp phần làm trong sạch và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Bộ máy Nhà nước*. Trên thực tế, nguyên tắc phân phối đã được thay đổi theo hướng từ chỗ chỉ thừa nhận hình thức phân phối theo lao động đến thừa nhận nhiều hình thức phân phối theo các yếu tố sản xuất, phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả sản xuất; tách tiền lương khu vực sản xuất kinh doanh với khu vực hành chính sự nghiệp, tách dần chính sách tiền lương với bảo hiểm xã hội và chính sách ưu đãi người có công; Từng bước tính đúng, tính đủ tiền lương theo thị trường, chống bình quân,

cào bằng; đổi mới cơ chế tiền lương, mở rộng và làm rõ trách nhiệm, quyền tự chủ của đơn vị, doanh nghiệp trong việc trả lương gắn với năng suất, chất lượng, hiệu quả... đã tạo động lực mới khuyến khích mọi người tham gia sản xuất kinh doanh, phát huy tốt hơn các yếu tố vốn, lao động, công nghệ, năng lực quản lý và mọi nguồn lực khác, thúc đẩy phát triển thị trường lao động, nâng cao đời sống người lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ.

## 2. Thực trạng phân phối thu nhập

### 2.1 Thu nhập và điều kiện sống hộ gia đình

Theo tính toán từ số liệu của các cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS) trong các năm 2006, 2008 và 2010 cho thấy mặc dù thu nhập bình quân đầu người có xu hướng gia tăng, mức chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm nghèo nhất cũng tăng. Cụ thể, năm 2006, con số này là 8,4 lần và tăng lên 9,2 lần vào năm 2010. Mặc dù mức thu nhập bình quân đầu người được cải thiện qua từng năm. Theo thời gian tỷ lệ dân số có mức thu nhập bình quân dưới 2 triệu đồng/tháng giảm dần, thay vào đó là tỷ lệ dân số với mức thu nhập bình quân cao hơn gia tăng. Với một mức chuẩn nghèo bất kỳ thì tỷ lệ dân số sống dưới ngưỡng đó đều giảm theo thời gian.

Mặc dù thu nhập bình quân đầu người tăng hàng năm nhưng thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn luôn khác biệt. Điều đáng mừng là sự khác biệt này đã giảm nhẹ vào năm 2010, ngoại trừ nhóm

nghèo nhất (nhóm 1). Thu nhập bình quân/người/tháng ở khu vực thành thị và nông thôn tương ứng là 1.605 nghìn đồng và 762 nghìn đồng (2008), năm 2010 là 2.130 nghìn đồng và 1.071 nghìn đồng, mức chênh lệch giảm từ 2,11 lần (2008) xuống 1,99 lần (2010).

Ở nhóm nghèo nhất, thu nhập bình quân đầu người vẫn tăng hàng năm ở cả nông thôn-thành thị nhưng ở nông thôn, thu nhập của nhóm nghèo chưa được cải thiện nhiều, thể hiện qua tỷ lệ tăng thấp hơn. Mức chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn tương ứng là 1,8 lần (2008) và 1,92 lần (2010). Nguyên nhân là do tốc độ tăng thu nhập bình quân/người/tháng của nhóm này thấp hơn so với các nhóm khác, đặc biệt là nhóm này ở nông thôn. Cụ thể, thu nhập của nhóm này trong cả nước đạt 369 nghìn đồng (2010), tăng 34% so với năm 2008, trong đó thu nhập của nhóm này ở nông thôn tương ứng chỉ đạt tương ứng là 330 nghìn đồng và tăng 31%. Trong khi đó, ở nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) mức thu nhập tương ứng là 3.411 nghìn đồng và tăng 38,7%.

Mức thu nhập tăng của các hộ gia đình trong năm 2010 chủ yếu là do mức tăng từ công việc hưởng tiền lương, tiền công và công việc tự làm trong ngành xây dựng; ở khu vực nông thôn có thêm công việc tự làm trong ngành dịch vụ buôn bán.

Bảng 1 cho thấy chênh lệch về thu nhập giữa nhóm giàu nhất (nhóm 5) và nhóm nghèo nhất (nhóm 1) ở khu vực thành thị là cao so với khu vực nông thôn nhưng mức biến động không nhiều trong các năm, thậm chí khoảng cách còn bị thu hẹp vào năm 2010 (mức chênh lệch biến động từ 8.2 lần năm 2006 lên 8,3 lần năm 2008 và giảm còn 7,9 lần năm 2010). Ngược lại, ở khu vực nông thôn khoảng cách

này lại gia tăng, hộ giàu nhất có thu nhập bình quân cao hơn 6,5 lần so với hộ nghèo nhất (2006), và con số này đã tăng lên 7,5 lần (2010).

Cũng theo thông báo của Tổng cục Thống kê, thu nhập giữa các vùng cũng có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là Đông Nam Bộ và vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Chênh lệch thu nhập giữa hai vùng này là 2,7 lần (năm 2008) và có xu hướng giảm nhẹ vào năm 2010 (2.5 lần). Mức chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 5 (giàu nhất) và nhóm 1 (nghèo nhất) ở hai vùng Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Hồng là cao nhất, con số này lần lượt là 8,3 lần và 8,0 lần (2010). Vùng có mức chênh lệch về thu nhập thấp nhất đó là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Mức chênh lệch về thu nhập (tính theo số tuyệt đối) giữa những người giàu nhất và những người nghèo nhất ngày càng tăng là một thách thức đối với mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của nước ta.

Các chỉ số phi thu nhập khác thường được dùng để phản ánh sự thay đổi trong mức sống của hộ gia đình bao gồm chỉ tiêu phân bố tài sản (tài sản ở đây bao gồm các mặt hàng tiêu dùng lâu bền như nhà ở, ô tô, xe máy, điện thoại, ti vi, v.v...) hàng năm của các hộ gia đình hay chỉ tiêu về tiếp cận các dịch vụ vệ sinh môi trường như nước sạch, nhà vệ sinh và thu gom rác thải.

Thống kê từ bảng 2 cho thấy: Những đồ dùng lâu bền đã có sự gia tăng nhanh chóng chỉ sau có 4 năm. Thật vậy, mặt hàng xa xỉ như ô tô trong năm 2006 bình quân có 0,2 cái trên 100 hộ dân thì đến năm 2010 đã tăng lên 1,3 cái trên 100 hộ dân, tức là tăng lên 6,5 lần trong 4 năm. Sở hữu xe máy cũng gia

**Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người theo nhóm thu nhập và khu vực**

*Đơn vị: Nghìn đồng*

	Cả nước			Thành thị			Nông thôn		
	2006	2008	2010	2006	2008	2010	2006	2008	2010
Chung	636,5	995,2	1387,2	1058,4	1605,2	2129,7	505,7	762,2	1070,5
Nhóm 1	184,3	275,0	369,3	304,0	453,2	633,1	172,1	251,2	330,1
Nhóm 2	318,9	477,2	668,5	575,4	867,8	1153,4	287,0	415,4	568,4
Nhóm 3	458,9	699,9	1000,2	808,1	1229,9	1611,0	394,4	583,1	820,5
Nhóm 4	678,6	1067,4	1490,4	1116,1	1722,2	2268,3	552,4	828,7	1174,8
Nhóm 5	1541,7	2458,2	3411,0	2488,3	3752,4	4984,5	1122,5	1733,6	2462,3
Chênh lệch nhóm 5 với nhóm 1 (lần)	8,4	8,9	9,2	8,2	8,3	7,9	6,5	6,9	7,5

*Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS)*

**Bảng 2: Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ dân**

Các chỉ tiêu	2006	2008	2010
Ô tô	0,2	0,4	1,3
Xe máy	68,6	89,4	96,1
Máy điện thoại	51,4	107,2	128,4
Tủ lạnh	23	32,1	39,7
Đầu video	44,5	53,4	54,2
Ti vi màu	82,0	92,1	85,9
Dàn nghe nhạc các loại	12,8	14,9	12,6
Máy vi tính	7,7	11,5	17,0
Máy điều hòa nhiệt độ	3,7	5,5	9,4
Máy giặt, máy sấy quần áo	9,3	13,3	17,6
Bình tắm nước nóng	7,6	10,1	13,3

Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS)

tăng rõ rệt, năm 2006, cứ 100 gia đình mới có 68,6 chiếc đến năm 2010, con số này là 96,1 chiếc và xe máy đã trở thành mặt hàng bình thường mà gần như trong nhà hộ dân nào cũng có ít nhất một chiếc. Trong đó, nhóm nghèo có 52 chiếc/100 hộ dân và nhóm giàu có đến 138 chiếc/100 hộ dân (2010). Nếu trong năm 2006, chỉ có 51,4 máy điện thoại trên 100 hộ dân thì bốn năm sau, năm 2010, tăng lên 128,4 máy, tăng khoảng 2,5 lần. Số máy vi tính trên 100 hộ dân cư là 17 máy, con số này ở khu vực thành thị cao gấp 5 lần khu vực nông thôn.

Theo số liệu VHLSS 2010, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố là 49,2%, nhà bán kiên cố là 37,8%, nhà thiếu kiên cố là 7,5% và nhà đơn sơ là 5,6%. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố của nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất tương ứng là 40,5% và 53,4%. Trong khi đó, tỷ lệ hộ có nhà đơn sơ của nhóm nghèo nhất cao gấp 13,2 lần so với nhóm giàu nhất.

Năm 2010, Tỷ lệ hộ có điện lưới thấp sáng đạt 97,2%, trong đó khu vực nông thôn đạt 96,2%. Số hộ thuộc nhóm nghèo nhất có sử dụng điện đạt 91,1%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc còn gần 9% số hộ không được sử dụng điện lưới.

Cũng trong năm 2010, tỷ lệ hộ dùng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống đạt 90,5%, trong đó nông thôn đạt 87,4%. Tỷ lệ hộ dùng nước máy đạt 28,1%, trong đó thành thị đạt 68,3%, nông thôn đạt 10,5%. Tỷ lệ hộ có hố xí tự hoại và bán tự hoại đạt 54%, trong đó khu vực nông thôn đạt 39,6%. Số hộ có rác thải được thu gom đạt 39,2, trong đó khu vực thành thị đạt 79,6%, nông thôn đạt 21,4%.

Từ năm 2006 đến năm 2010, các chỉ số phi thu

nhập này phần lớn là tăng, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa khu vực nông thôn và thành thị.

## 2.2 Chi tiêu của hộ

Nếu trong năm 2006, chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người của những hộ gia đình giàu nhất cao gấp 4,5 lần so với những hộ gia đình nghèo nhất (916,8 ngàn đồng so với 202,2 ngàn đồng) thì Tỷ lệ này đã tăng lên 4,67 lần vào năm 2010 (2309,5 ngàn đồng so với 494,4 ngàn đồng). Do vậy, phần đóng góp trong tổng chi tiêu về đời sống xã hội của những nhóm giàu nhất tăng từ 39,8% năm 2006 lên 40,56% năm 2010; trong khi đó, tỷ lệ này của nhóm nghèo nhất giảm nhẹ từ 8,78% xuống còn 8,68% trong cùng thời kỳ (Bảng 3).

Tính chung cả nước, theo giá hiện hành năm 2010, chi tiêu bình quân/người/tháng đạt 1.211 nghìn đồng, tăng 52,8% so với năm 2008, bình quân mỗi năm tăng 23,6% trong giai đoạn 2008-2010. Chi tiêu thực tế (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2008-2010 tăng 14,1% mỗi năm, cao hơn mức tăng 7,9% mỗi năm của thời kỳ 2006-2008, 5,2% của thời kỳ 2004-2006 và mức tăng 10,3% của thời kỳ 2002-2004.

Năm mức chi tiêu cho đời sống ở khu vực thành thị cao gấp 1,94 lần so với khu vực nông thôn và có xu hướng thu hẹp dần khoảng cách (hệ số này ở thời kỳ 2002-2004 là 2,1 lần, 2004-2006 là 2,06 lần và 2006-2008 là 2,03 lần). Chi tiêu cho đời sống năm 2010 của nhóm hộ nghèo nhất tăng 50%; của nhóm hộ giàu nhất tăng 66,1% so với năm 2008. Chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 4,7 lần của nhóm hộ nghèo nhất (hệ số này năm 2008 là 4,2 lần, 2006, 2004 và 2002 đều là 4,5 lần).

Tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống là một chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá mức sống cao hay thấp, tỷ trọng này càng cao thì mức sống càng thấp và ngược lại. Việt Nam là một nước có tỷ trọng này cao, nhưng đã có xu hướng giảm, từ 56,7% năm 2002 giảm xuống 52,9% năm 2010.

**Bảng 3: Tỷ trọng chi tiêu vào đời sống phân theo nhóm phân vị**

Đơn vị: %

Năm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
2006	8,78	12,41	16,36	22,65	39,80
2008	9,35	13,05	16,12	22,02	39,46
2010	8,68	12,60	16,02	22,14	40,56

Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS 2006-2008-2010)

Nhóm hộ giàu nhất có mức chi tiêu những hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ngoài ăn uống lớn gấp 7,5 lần so với nhóm hộ nghèo nhất, trong đó chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 11,7 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 5,8 lần, chi y tế, chăm sóc sức khoẻ gấp 3,8 lần, chi đi lại và bưu điện gấp 12,4 lần, chi giáo dục gấp 6 lần, chi văn hoá thể thao giải trí gấp 131 lần.

### 2.3 Tỷ lệ nghèo

Số liệu thống kê của các cuộc điều tra Mức sống các hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 1993, 1998, 2002, 2004, 2006, 2008 và 2010 cho thấy Việt Nam đã đạt được những thành tích rất ấn tượng về giảm nghèo trong thời gian 1993-2010.

Tỷ lệ nghèo tính theo tiêu dùng đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống chỉ còn 19,5% năm 2004, giảm 39 điểm phần trăm trong vòng mười một năm. Tỷ lệ nghèo năm 2004 chỉ là một phần ba của năm 1993.

Đây là một thành tựu nổi bật nếu đem so sánh với Mục tiêu Thiên niên kỷ đầu tiên của Liên hợp quốc là giảm một nửa tỷ lệ người cực nghèo trong khoảng thời gian 15 năm, từ năm 1990 đến năm 2015. Gần đây, Việt Nam đã giảm một nửa tỷ lệ nghèo trong một thời gian ngắn hơn nhiều: sau 6 năm từ 1998 đến 2004 tỷ lệ nghèo giảm từ 37,4% xuống còn 19,5%. Như vậy, đã có khoảng 24 triệu người đã thoát khỏi đói nghèo trong khoảng thời gian 11 năm và một nửa con số đó thoát khỏi đói nghèo trong giai đoạn 1993-1998, nửa còn lại trong giai đoạn 1998-2004.

Tăng trưởng kinh tế ổn định, mở cửa hội nhập kinh tế đã tạo đà giảm tỷ lệ nghèo trong những năm gần đây. Theo tính toán, tỷ lệ nghèo có xu hướng giảm nhanh, năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo Việt Nam vào

khoảng 15,5% và giảm còn 10,7% vào năm 2010.

Có sự khác biệt lớn giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ nghèo: Sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo giữa thành thị và nông thôn rất lớn và kéo dài cho tới nay. Ở khu vực nông thôn tỷ lệ nghèo đã giảm từ 21,2% (2004) xuống 13,2% (2010), và mức 13,2% này được đánh giá là vẫn còn cao, nó cho thấy có khoảng 8 triệu người dân trong tổng số hơn 60,6

**Bảng 4: Tỷ lệ nghèo phân theo khu vực nông thôn-thành thị (%)**

	2004	2006	2008	2010
Cả nước	18,1	15,5	13,4	10,7
Thành thị	8,6	7,7	6,7	5,1
Nông thôn	21,2	18,0	16,1	13,2

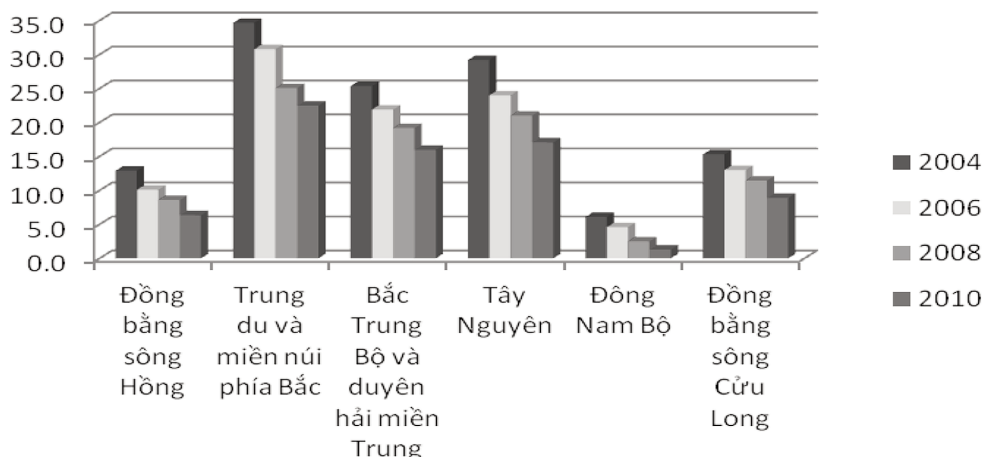
Nguồn: TCTK, Tính toán từ VHLSS 2006, 2008 và 2010

triệu dân nông thôn vẫn còn phải sống trong nghèo khó. Điều này tương phản với tỷ lệ dân nghèo thành thị giảm từ mức 8,6% (2004) xuống chỉ còn 5,1% (2010), tương đương khoảng 1,3 triệu dân ở thành thị còn sống trong nghèo khó. Do vậy, nghèo còn là một vấn đề lớn ở các vùng nông thôn (Bảng 4).

Tóm lại, khoảng cách giữa nông thôn và thành thị đã và đang bị nới rộng trên tất cả các chỉ số tiêu dùng và xã hội. Khoảng cách này ngày càng lớn so với mức độ bất bình đẳng chung.

Hình 1 cho thấy, trong 6 vùng, thì Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là những vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất. Vùng có tỷ lệ nghèo thấp nhất là Đông Nam Bộ. Các vùng Đồng bằng Sông Hồng và Đồng

**Hình 1: Tỷ lệ nghèo theo các vùng, 2004-2010**



Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống dân cư (VHLSS) các năm

bằng sông Cửu Long thuộc nhóm giữa. Nếu đo mức độ giảm nghèo bằng đơn vị điểm phần trăm, trong giai đoạn 2004-2010, nơi có thành tích tốt nhất thuộc về Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ nghèo giảm 13,5 điểm phần trăm trong vòng 6 năm từ 34,7% năm 2004 xuống còn 22,5% năm 2010. Thành tích xếp thứ hai thuộc về Tây Nguyên với tỷ lệ giảm nghèo đạt 12,1 điểm phần trăm trong cùng thời kỳ. Như vậy, có thể thấy các vùng có tỷ lệ nghèo cao trong năm 2004 thì có mức độ giảm nghèo lớn vào năm 2010, điều này cho thấy những chính sách của Nhà nước tập trung vào giảm nghèo cho các vùng khó khăn có hiệu quả tốt, và xu hướng trong tương lai không có sự chênh lệch quá lớn về tỷ lệ nghèo giữa các vùng trong cả nước.

#### 2.4 Hệ số Gini và bất bình đẳng

Trên thế giới, hệ số Gini tại một số nước Đông Âu vào đầu những năm 1990 là 0,2 đến 0,3. Một số nước có hệ số Gini cao như Kê-ni-a là 0,58 (năm 1992) và Bra-xin là 0,63 (năm 1989)<sup>1</sup>. Vì vậy, trong giai đoạn này, chỉ số Gini của Việt Nam tại mức 0,34 - 0,37 là ở mức trung bình của thế giới. Điều này cho thấy Việt Nam đã có một mô hình tăng trưởng kinh tế tương đối công bằng trong giai đoạn này. Đây có thể coi là một thành công của Việt Nam sau hơn một thập kỷ đổi mới nền kinh tế từ Kế hoạch hoá tập trung sang nền Kinh tế thị trường.

So với các nước khác, trong giai đoạn 2005-2008, Việt Nam là nước có khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất cao thứ nhì châu Á (8,9 lần), chỉ sau Phi-lip-pin, cao hơn cả Trung Quốc, Thái Lan, In-đô-nê-sia, Ma-lay-sia, Ấn Độ, Hàn Quốc và Căm-pu-chia. Đáng lưu ý là hệ số Gini của Việt Nam ngang bằng hoặc cao hơn so với hệ số Gini của nhiều nước có GDP/đầu người cao hơn nhiều so với của Việt Nam. Trong khi hệ số Gini của một số nước trong khu vực (như Thái Lan và Ma-lay-sia) giảm thì của Việt Nam lại tiếp tục tăng (hệ số Gini bằng 1 là mức bất bình đẳng cao nhất)<sup>2</sup>.

Tại Việt Nam, hệ số Gini theo thu nhập bình quân đầu người trong giai đoạn 2002-2010 biến động không đáng kể, có thể coi sự gia tăng về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập là không quá lớn, hệ số luôn nằm trong khoảng 0,42 đến 0,43. Năm 2002, hệ số gini là 0,42 và con số này là 0,433 vào năm 2010 (Bảng 5). Giải thích cho thực tế này là việc ổn định tỷ trọng chi tiêu của 3 nhóm ở giữa (nhóm 2, nhóm 3 và nhóm 4), chiếm khoảng 50% tổng chi tiêu trong suốt thời kỳ đã giúp cho hệ số Gini không thay đổi nhiều. Hoặc có thể do độ tin cậy của các số

**Bảng 5: Hệ số Gini trong phân phối thu nhập chia theo thành thị nông thôn và vùng**

	2002	2004	2006	2008	2010
Cả nước	0,42	0,42	0,424	0,434	0,433
Thành thị	0,41	0,41	0,393	0,404	0,402
Nông thôn	0,36	0,37	0,378	0,385	0,395

Nguồn: TCTK, Tính toán từ VHLS

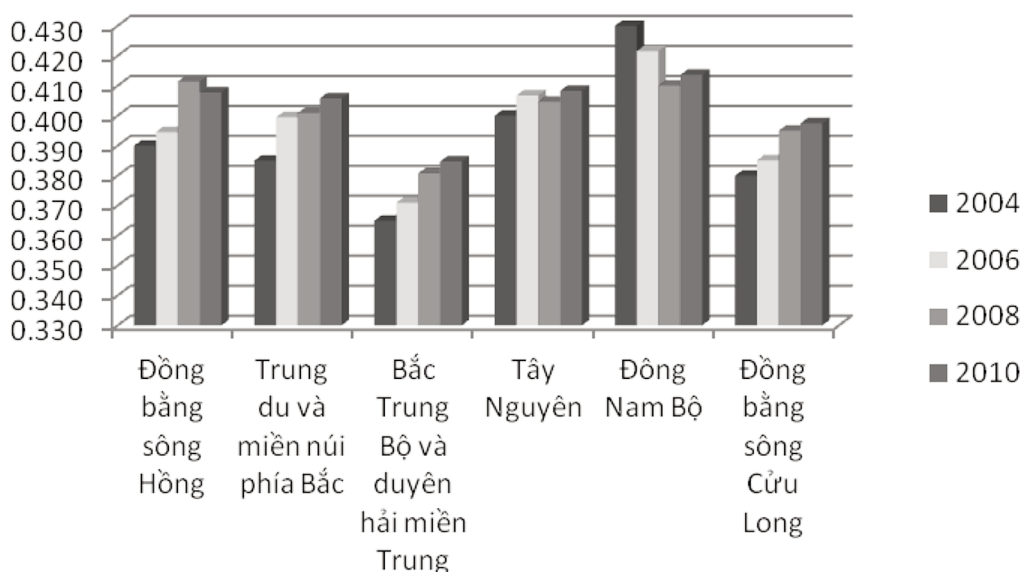
liệu khi điều tra về mức thu nhập và chi tiêu của nhóm giàu nhất khi nhóm này có thể đã không cung cấp đầy đủ thông tin về thu nhập và chi tiêu của mình. Tuy nhiên, khoảng cách chi tiêu giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất thì đang có xu hướng thay đổi. Ở khu vực thành thị có sự phân hóa giàu nghèo cao hơn ở khu vực nông thôn, hệ số Gini ở thành thị và nông thôn trong năm 2010 lần lượt là 0,402 và 0,395, đây cũng là một quy luật bình thường bởi vì thông thường ở mức xuất phát điểm thấp, khoảng cách về giàu nghèo thường nhỏ hơn so với những vùng có mức xuất phát điểm cao hơn.

Hình 2 cho thấy hệ số Gini tăng nhanh nhất ở một số vùng như Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Nhưng hệ số Gini có giá trị cao ở các vùng như Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Sự bất bình đẳng đang gia tăng giữa các vùng. Khu vực có các đô thị lớn có tỷ lệ bất bình đẳng cao, vì các vùng này có những hộ giàu nhất của cả nước và những hộ nghèo nhất trong cả nước (chẳng hạn những hộ mới nhập cư). Mặc dù bất bình đẳng tương đối (đo bằng hệ số Gini) tăng không nhiều song khoảng cách tuyệt đối về thu nhập giữa các nhóm dân cư lại tăng lên tương đối nhiều. Năm 2010 thu nhập bình quân/người/tháng của nhóm hộ giàu nhất gấp 9,2 lần thu nhập của nhóm hộ nghèo nhất, tăng so với các năm trước.

Bên cạnh hệ số Gini, Ngân hàng Thế giới còn sử dụng tiêu chuẩn “40%” để xác định mức độ bất bình đẳng. Phương pháp này xem xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12%-17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng. Tỷ trọng này ở nước ta tính theo số hộ là 17,98% năm 2002, 17,4% năm 2004, 17,4% năm 2006, 16,4% năm 2008 và 15% năm 2010. Theo tiêu chuẩn này thì Việt Nam có phân bố thu nhập trong dân cư ở mức tương đối bình đẳng, nhưng mức bất bình đẳng đang có xu hướng tăng lên.

**Hình 2: Hệ số Gini của Việt Nam theo 6 vùng**



Nguồn: TCTK, Tính toán từ VHLSS

### 2.5 Mối quan hệ giữa tỷ lệ nghèo và bất bình đẳng trong thu nhập

Hình 3 biểu diễn mối quan hệ giữa tỷ lệ nghèo chung và hệ số bất bình đẳng trong Gini thu nhập, kết quả cho thấy khi thu nhập bình quân đầu người tăng tác động tích cực tới giảm tỷ lệ nghèo nhưng có vẻ đã nói rộng khoảng cách thu nhập giữa các hộ gia đình trong xã hội, hệ số bất bình đẳng có xu hướng tăng nhẹ

Tỷ lệ nghèo có xu hướng giảm liên tục qua các năm, chứng tỏ đã có sự kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, việc làm và thu nhập ở nhóm nghèo. Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế giúp tạo việc làm cho người nghèo, từ đó cải thiện thu nhập giúp

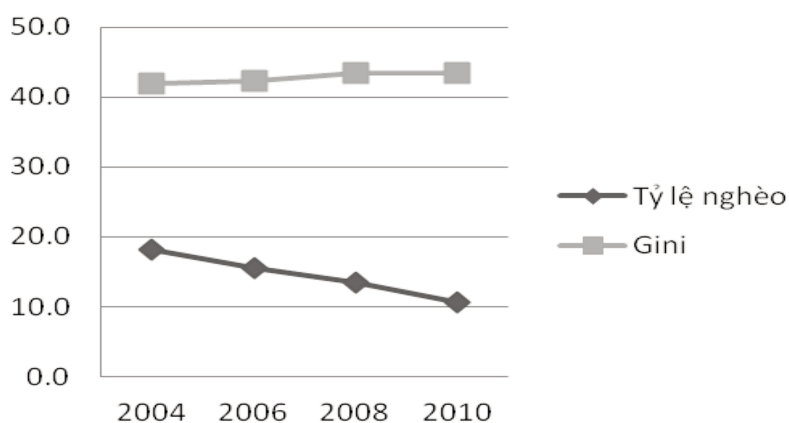
giảm nghèo, nhưng không làm giảm được mức độ bất bình đẳng.

Dựa trên tính toán từ số liệu VHLSS, có thể thấy không có sự khác biệt nhiều về hệ số bất bình đẳng giữa các nhóm thu nhập trong các năm 2006 và 2008, riêng năm 2010 sự khác biệt này là đáng kể. Theo thời gian, sự bất bình đẳng về thu nhập đang có chiều hướng gia tăng trong nội bộ nhóm những hộ nghèo nhất (Bảng 6).

Những phân tích số liệu thực tế cho thấy rằng, trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiên bộ, công bằng xã hội ở nước ta nhìn chung đã được giải quyết một cách có hiệu quả về các mặt tạo công ăn việc làm, xoá đói

**Hình 3: Mối quan hệ giữa tỷ lệ nghèo và Gini**

Đơn vị: phần trăm



Nguồn: TCTK, Tính toán từ VHLSS 2004-2010

**Bảng 6: Hệ số bất bình đẳng theo nhóm thu nhập của hộ gia đình**

	2006	2008	2010
Nhóm thu nhập	Hệ số Gini		
Nhóm 1 (nghèo nhất)	0,3402	0,3689	0,3766
Nhóm 5 (giàu nhất)	0,3403	0,3617	0,3470

Nguồn: TCTK, Tính toán từ VHLSS 2004-2010

giảm nghèo và phúc lợi xã hội. Nên kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, các cơ hội phát triển được mở rộng cho đông đảo nhân dân, lợi ích tăng trưởng ngày càng lớn và được phân phối trên quy mô rộng.

### 3. Mô hình phân tích quan hệ giữa phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Để xem xét một cách cụ thể tác động của bất bình đẳng đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, một mô hình phân tích định lượng được xây dựng và sử dụng để phân tích trong phần này.

#### 3.1. Số liệu

Toàn bộ số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ Tổng cục thống kê (TCTK) - Cơ quan thống kê Quốc gia của Việt Nam nên đây là nguồn số liệu/thông tin đáng tin cậy. Những loại số liệu thống kê được sử dụng cụ thể như sau:

- Các số liệu về GDP, đầu tư, dân số theo Tỉnh cho các năm 2004, 2006, 2008 và 2010.

- Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS): Đây là cuộc điều tra được thực hiện định kỳ 2 năm một lần, nhằm thu thập các thông tin làm căn cứ đánh giá mức sống, đánh giá tình trạng nghèo đói và phân hoá giàu nghèo để phục vụ công tác hoạch định các chính sách, lập kế hoạch và xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia của Đảng và Nhà nước. Ngoài ra, thông tin thu thập được còn phục vụ cho mục đích nghiên cứu, phân tích một số chuyên đề về quản lý điều hành và quản lý rủi ro và phục vụ tính toán tài khoản quốc gia.

Đối tượng, đơn vị và phạm vi: gồm các hộ gia đình, các thành viên hộ gia đình được chọn trên 63 tỉnh thành. Cuộc khảo sát áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên đến hộ, gặp chủ hộ và những thành viên trong hộ có liên quan để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu phỏng vấn hộ gia đình. Vì đây là cuộc khảo sát được tiến hành 2 năm một lần của TCTK, nên nghiên cứu đã xử lý bộ số liệu này cho các năm 2004, 2006, 2008 và 2010. Sau đó kết nối các năm lại để có một bộ số liệu mảng và theo thời gian.

Nghiên cứu đã kết hợp giữa số liệu đầu tư, GDP, dân số theo tỉnh và bộ số liệu VHLSS nhằm mục đích đưa các biến số này vào như những biến vĩ mô trong mô hình. Vì VHLSS nghiên cứu tổng hợp đến cấp hộ gia đình trong các tỉnh, nên khi ghép số liệu VHLSS này với số liệu thống kê vĩ mô theo tỉnh ta sẽ có bộ số liệu VHLSS bao gồm các biến số như Đầu tư, tăng trưởng, dân số, v.v... Khi đó, giả định các hộ gia đình trong cùng một tỉnh sẽ có cùng môi trường đầu tư, cùng mức tăng trưởng kinh tế, và các biến số này thay đổi theo cấp tỉnh và theo thời gian.

#### 3.2. Xây dựng mô hình

Phần này nghiên cứu sẽ xây dựng ra mối quan hệ qua lại giữa tăng trưởng và phân phối thu nhập, bất bình đẳng. Trong chương này, nghiên cứu sẽ xây dựng mô hình đánh giá tác động theo 2 hướng: i) Tác động của bất bình đẳng đến tăng trưởng; ii) Tác động của tăng trưởng đến bất bình đẳng.

##### 3.2.1 Mô hình

Mô hình có dạng sau:

$$GROWTH = \beta_0 + \beta_1 GINI + \beta_2 X + e_i \quad (1)$$

$$GINI = \pi_0 + \pi_1 GROWTH + \pi_2 X + \pi_3 Z + \mu_i \quad (2)$$

Trong đó, X là các biến số có tác động đến tăng trưởng (Growth) và bất bình đẳng thu nhập (GINI). Z là các biến ngoại sinh chỉ tác động đến GINI và được giả định độc lập với tăng trưởng (hầu như không tác động đến tăng trưởng).

Biến thể hiện sự bất công bằng trong phân phối thu nhập được đại diện trung gian (proxy) qua biến GINI, vì ở Việt Nam số liệu Gini cho các tỉnh không có sẵn nên để có được hệ số bất bình đẳng thu nhập Gini, nghiên cứu đã tính hệ số Gini cho khu vực thành thị và nông thôn ở các địa phương thông qua bộ số liệu VHLSS cho các năm 2004-2006-2008-2010. Như vậy mỗi một tỉnh tại một năm có 2 hệ số này (tương ứng cho khu vực thành thị và nông thôn). Để cho thuận lợi trong việc phân tích kết quả, nghiên cứu đã đổi hệ số Gini từ dạng gốc nằm trong khoảng từ 0 đến 1 về dạng phần trăm, khi đó giá trị của Gini sẽ nằm trong khoảng từ 0 đến 100.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng cho mô hình hồi quy 2 giai đoạn vì có những tác động ngược từ tăng trưởng đến bất bình đẳng thu nhập (Baro, 1999).

##### 3.2.2 Mô tả các biến số sử dụng trong mô hình

- *GROWTH*: tăng trưởng GDP;

- *GINI*: Hệ số bất bình đẳng thu nhập

- *INCOME*: Thu nhập bình quân đầu người;
- *SKILLRATIO*: Chỉ số giáo dục
- *DOCTOR*: Số y bác sỹ trên 100 dân;
- *INVEST\_GDP*: Tỷ lệ đầu tư/GDP
- *GINI\_INVEST*: Tích GINI và đầu tư;
- *GINI\_GDP*: Tích GINI và GDP
- *SKILL\_INVEST*: Tích tỷ lệ dân số qua đào tạo và đầu tư
- *GINI\_SKILLRATIO*: Tích GINI và SKILLRATIO; *GINI\_DOCTOR*:
- Tích GINI và DOCTOR ;
- *AW*: Dân số trong độ tuổi lao động;
- *QUINT*: Phân loại hộ theo thu nhập;
- *YEAR*: Biến xác định thời gian (xu thế)

### 3.2.3 Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy với số liệu mảng theo tỉnh, hồi quy biến công cụ để ước lượng các mô hình. Bên cạnh đó, mô hình ILSSA-MS được sử dụng để mô phỏng tác động của việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng tới giảm nghèo, bất bình đẳng.

Tổ chức dữ liệu của các cuộc điều tra định kỳ thành dữ liệu dạng mảng (panel data), số liệu mảng cũng giúp ước lượng các mô hình tác động cố định (fixed effects model - FE).

Đa số tiêu chuẩn thống kê coi đặc tính cá thể không quan sát được có phân phối độc lập với các biến giải thích. Với giả thiết này, các tác động được gọi là tác động ngẫu nhiên (Random effect-RE).

### 3.3. Kết quả hồi quy

Theo lý thuyết, nghiên cứu sẽ trình bày các kết quả hồi quy theo phương pháp 2LS và OLS đối với cả hai khả năng bất bình đẳng thu nhập có thể trực tiếp và gián tiếp tác động đến tăng trưởng kinh tế. Trước khi tiến hành ước lượng mô hình, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn dạng ước lượng. Kiểm định cho giá trị xác suất khá nhỏ ( $P < 0,001$ ), với mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$ , bác bỏ giả thiết “Sai lệch giữa các hệ số hồi qui có tính chất hệ thống” hay mô hình tác động ngẫu nhiên chỉ định sai, mô hình tác động cố định chỉ định đúng. Như vậy, mô hình lựa chọn là dạng hiệu ứng cố định (fixed effect).

#### 3.3.1. Tác động của tăng trưởng đến bất bình đẳng thu nhập

Nghiên cứu ước lượng mô hình (2) với dạng cụ thể sau để thể hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng trong thu nhập.

$$GINI = \alpha_0 + \alpha_1 \ln GDP + \alpha_2 \ln GDP^2 + \alpha_3 \ln INVEST + \alpha_4 \ln INVEST\_GDP + \alpha_5 \ln SKILLRATIO + \alpha_6 \ln SKILL\_INVEST + Year$$

Mô hình trên có sự có mặt của biến  $\ln GDP^2$  để xem liệu bất bình đẳng trong thu nhập có quan hệ tuyến tính với tăng trưởng hay không?

Với số liệu như đã nói trên, kết quả ước lượng mô hình như sau:

$$GINI = 118.807 - 21.645 \ln\_gdp + 1.496 \ln\_gdp^2 - 1.334 \ln\_invest + 0.001 \ln\_inv\_gdp - 0.017 \ln\_skillratio + 0.002 \ln\_skill\_invest + 0.362 \ln\_year$$

$$\sigma_u = 5.784; \sigma_e = 5.036; \rho = 0.569;$$

$$F \text{ test that all } U_i = 0: F(62, 36895) = 191.87 \text{ Prob} > F = 0.000$$

Kết quả ước lượng cho thấy hệ số ước lượng của các biến số khác 0 có ý nghĩa thống kê cao ứng với mức p\_value khá nhỏ và nhỏ hơn 5% (trừ hệ số của biến *skill\_invest*).

*Tác động của tăng trưởng đến bất bình đẳng:*

$$\text{Xét hệ số } K = -21.65 \ln GDP + 1.49 \ln GDP^2;$$

Đạo hàm  $k = K'(GDP) = -21.64 + 2.98 \ln GDP$ ; Hệ số  $k > 0$  khi và chỉ khi  $\ln GDP > 7,3$

Như vậy, tác động của tăng trưởng đến bất bình đẳng phụ thuộc vào tăng trưởng, những tỉnh/thành phố có mức tăng trưởng bình quân trên 7.3%/năm thì sẽ có sự gia tăng về bất bình đẳng.

Đầu tư của toàn xã hội gia tăng thì mức độ bất bình đẳng giảm ( $\alpha_4 < 0$ ). Điều này có thể được giải thích bằng sự gia tăng đầu tư của các tỉnh/ thành phố đã tạo công ăn việc làm, gia tăng thu nhập cho người lao động, đặc biệt là lao động nghèo, do vậy khoảng cách giàu nghèo sẽ giảm. Tuy nhiên, đầu tư thường kéo theo tăng trưởng trong xã hội, theo kết quả mô hình đối với các tỉnh vừa có sự gia tăng đầu tư và có sự gia tăng trong tăng trưởng sẽ làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng sẽ có xu hướng tăng nhẹ. ( $\ln\_inv\_gdp = 0.001$ )

Tác động của giáo dục đào tạo được thể hiện thông qua tỷ lệ lao động qua đào tạo (*skillratio*). Theo kết quả hồi qui, nếu các yếu tố khác không đổi, tỷ lệ lao động qua đào tạo mà tăng 1% thì bất bình đẳng giảm 0.017%. Có rất nhiều nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng gia tăng chất lượng lao động sẽ có xu hướng làm giảm khoảng cách thu nhập trong xã hội.

Theo như kết quả hồi quy thì tăng trưởng GDP, đầu tư và giáo dục sẽ trực tiếp tác động đến bất bình đẳng trong thu nhập. Hệ số của các biến giáo dục, giáo dục và đầu tư đều có mức ý nghĩa chấp nhận



được. Tuy nhiên, với giả định là các biến về GINI, GDP tác động tương tác đồng thời, qua lại lẫn nhau, chúng ta sử dụng ILS2 để ước lượng mô hình.

Kết quả ước lượng mô hình như sau:

$$\text{GINI} = 741.85 - 161.48\ln\_gdp + 9.63\ln\_gdp2 - 2.16\ln\_invest + 0.001\ln\_gdp - 0.017\text{skillratio} + 0.002\text{skill\_invest} - 0.010\text{year}$$

Tương tự như phân tích trên, tác động của tăng trưởng tới bất bình đẳng trong thu nhập được đo bằng  $k1 = -161.48 + 19.27\ln\text{GDP}$ . Theo kết quả này:  $k1 > 0$  nếu  $\ln\text{GDP} > 8.3$ ;  $k1 < 0$  nếu  $\ln\text{GDP} < 8.3$ .

Như vậy, nếu các tỉnh có mức tăng trưởng bình quân trên 8,3%/năm thì có sự gia tăng về bất bình đẳng trong thu nhập, những tỉnh có mức tăng trưởng dưới mức 8,3%/năm, có hệ số bất bình đẳng giảm dần.

Kết quả ước lượng theo phương pháp này, có cùng xu hướng với cách ước lượng trên. Tỉnh/thành phố có tỷ lệ lao động qua đào tạo càng cao thì có xu hướng giảm bất bình đẳng.

### 3.3.2. Tác động của bất bình đẳng trong thu nhập tới tăng trưởng

Theo như phần lý thuyết đã trình bày, bất bình đẳng trong thu nhập có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến tăng trưởng. Mô hình ước lượng có dạng:

$$\ln\text{GDP} = a_0 + a_1\ln\text{INVEST} + a_2\ln\text{AW} + a_3\text{GINI} * \text{SKILL} + a_4\text{GINI} * \text{INVEST} + a_5\text{GINI} + a_6\text{GINI}^2$$

Kết quả ước lượng mô hình

$$\ln\text{GDP} = 5.6150 + 0.5637\ln\text{INVEST} + 0.5232\ln\text{AW} + 0.0001\text{GINI} * \text{SKILL} + 0.0012\text{GINI} * \text{INVEST} - 0.0276\text{GINI} + 0.0004\text{GINI}^2$$

Các hệ số ước lượng của các biến độc lập có giá trị P\_value tương ứng  $< 0.05$  (ngoại trừ biến tương tác giữa gini và invest) và  $R^2 = 0.808$

Mô hình chỉ ra trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu lao động trong độ tuổi tại mỗi tỉnh tăng 1% thì GDP tăng thêm 0,52%. Nếu các yếu tố khác trong mô hình cố định, đầu tư tăng 1% thì GDP tăng 0,56%, hai yếu tố này là đầu vào của sản xuất, kết quả thu được hoàn toàn phù hợp với lý thuyết kinh tế.

Tác động của bất bình đẳng trong thu nhập đến tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua biểu thức:

$$H = -0.0276 + 2 * 0.0004\text{GINI}$$

Như vậy, tác động của bất bình đẳng đến tăng trưởng theo 2 chiều hướng, việc gia tăng bất bình đẳng sẽ dẫn đến giảm trong tăng trưởng (ứng với

$H < 0$  hay Gini tăng nhưng nhỏ hơn 34,5) hoặc gia tăng bất bình đẳng tác động cùng chiều tới tăng trưởng (ứng với  $H > 0$  hay Gini tăng nhưng lớn hơn 34,5).

Dựa trên việc lấy hệ số  $\text{GINI} = 34,5$  làm mốc, nghiên cứu chia số liệu thành 2 nhóm: 1) Nhóm các Tỉnh có hệ số  $\text{GINI} < 34,5$  và nhóm ngược lại. Giá trị trung bình của nhóm các tỉnh có Gini  $< 34,5$  là 31; giá trị trung bình của Gini của các Tỉnh có Gini lớn hơn hoặc bằng 34,5 là 38,6. Như vậy tại mỗi mức trung bình nếu các Tỉnh/thành phố có bất bình đẳng thu nhập tăng 1 điểm phần trăm so với mức trung bình thì tăng trưởng kinh tế sẽ tăng thêm rất nhỏ, khoảng 0.0032 điểm phần trăm đối với các tỉnh có mức GINI lớn hơn 34,5 và làm giảm khoảng 0.0028 điểm phần trăm đối với các tỉnh có hệ số Gini nhỏ hơn 34,5.

Kết quả này hàm ý, tại các địa phương mà khoảng cách giàu nghèo lớn thì tăng trưởng sẽ cao hơn. Những tỉnh/thành phố chấp nhận bất bình đẳng trong phân phối thu nhập để tăng tiết kiệm, đầu tư và do đó có lợi cho tăng trưởng kinh tế.

### 3.3.3 Tác động tổng hợp các chính sách vĩ mô đến tỷ lệ nghèo

Mô hình sử dụng trong nghiên cứu này là ILSSA-MS được xây dựng trên nền tảng của mô hình CGE nhưng được thiết kế cho nền kinh tế và thị trường lao động của Việt Nam. Mô hình ILSSA-MS được xây dựng với một số giả định cơ bản sau:

(1) Tăng trưởng GDP trung bình 7,5%/năm trong suốt thời kỳ dự báo. Đây là mức tăng trưởng cần có để GDP có thể tăng 2,2 lần từ năm 2011 đến năm 2020. ILSSA-MS dự báo dân số và việc làm tăng trưởng lần lượt là 1,04% và 1,42% trung bình mỗi năm trong suốt kỳ dự báo.

(2) Trong dài hạn, chúng ta giả định là các nhà đầu tư trong mỗi ngành có đủ thời gian để điều chỉnh vốn theo các biến động được dự báo trong nền kinh tế.

(3) Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 đề ra mục tiêu là tỉ lệ của công nghiệp và dịch vụ trong GDP phải là 85%. Năm 2010, tỉ lệ này là 79,4%. Chúng tôi tính ra rằng tốc độ tăng trưởng của công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp tương ứng phải là 8,3%, 7,3% và 4,1%/năm thì mới đạt được mục tiêu thay đổi cơ cấu này. Các tốc độ tăng trưởng này được sử dụng làm đầu vào cho dự báo.

(4) Mô hình cũng đưa vào dự báo việc cắt giảm thuế quan dựa trên cam kết WTO của Việt Nam (WTO, 2007). Theo những cam kết này, thuế quan

được cắt giảm nhiều nhất năm 2007, và tất cả các khoản cắt giảm phải hoàn tất vào năm 2014.

(5) Các chỉ tiêu về cơ cấu ngành nghề và trình độ chuyên môn vào năm 2020: tỉ lệ lao động đã qua đào tạo phải tăng từ 15% năm 2010 lên 50% vào năm 2020, trong đó tỉ lệ lao động có bằng Cao đẳng và Đại học phải đạt khoảng 20%. Về cơ cấu ngành, lao động trong nông nghiệp phải giảm từ 49% năm 2010 xuống còn 30% năm 2020.

Giả sử mức chuẩn nghèo không đổi như năm 2010, thì tác động của những chính sách tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề,... làm giảm tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước từ 10,9% năm 2010 xuống còn 2,84% vào năm 2020. Khoảng cách nghèo giảm từ 2,37% năm 2010 xuống còn 0,69% năm 2020; mức độ nghèo tuyệt đối giảm 0,54 điểm phần trăm từ năm 2010 đến 2020.

Datt và Ravallion (1992) đã phân giải sự thay đổi chỉ số nghèo giữa hai thời kỳ dựa vào hai thành phần đó là tăng trưởng và phân phối lại thu nhập. Theo kết quả mô phỏng tỷ lệ nghèo giữa hai thời kỳ 2010-2020 đã giảm 8,08 điểm phần trăm, trong đó tăng trưởng ảnh hưởng tích cực làm giảm 13,9% tỷ lệ nghèo, tuy nhiên việc phân phối lại thu nhập làm tăng 5,82 điểm phần trăm.

(6) Tỷ lệ nghèo theo khu vực thành thị/nông thôn:

Kết quả cho thấy tỷ lệ nghèo ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn giảm tương ứng trong giai đoạn 2010-2020 là 2,9% và 10% (chỉ số đếm). Điều này cho thấy tỷ lệ nghèo chung được giảm chủ yếu là do giảm tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn. Khoảng cách nghèo và độ trầm trọng cũng giảm, bảng 8 cung cấp các thông tin này.

Kết quả giảm nghèo có được là nhờ những chính sách vĩ mô tác động đến thu nhập của hộ gia đình. Đối với khu vực thành thị đóng góp vào phần thu nhập chính của hộ là từ lao động, sau đó là đóng góp từ vốn, đất đai. Ngược lại, đối với các hộ gia đình ở khu vực nông thôn, đóng góp vào thu nhập chủ yếu là từ hoạt động nông nghiệp (đất đai), phần đóng góp từ người lao động làm công ăn lương khá thấp,

điều này phản ánh thị trường lao động chưa được phát triển mạnh ở khu vực nông thôn.

Cũng theo cách tiếp cận này, có sự gia tăng về bất bình đẳng. Kết quả ước lượng cho thấy hệ số GINI vào năm 2020 là 0,45. Từ kết quả phân rã thành phần của tỉ lệ nghèo theo tăng trưởng và tái phân phối cho thấy tái phân phối làm tăng tỉ lệ nghèo. Có nghĩa là người giàu được hưởng lợi nhiều hơn, vì vậy sự bất bình đẳng gia tăng.

#### 4. Một số kết luận

Trong những năm qua thu nhập bình quân đầu người tăng đều ở các nhóm dân cư cho thấy điều kiện sống của các hộ gia đình đã và đang được cải thiện. Mức chi tiêu cho đời sống cũng tăng nhanh, chi tiêu thực tế thời kỳ 2008-2010 tăng 14,1% mỗi năm và có xu hướng thu hẹp khoảng cách mức chi tiêu của các hộ gia đình ở khu vực thành thị và nông

**Bảng 7: Phân rã tỷ lệ nghèo theo tăng trưởng và phân phối lại thu nhập**

Nghèo (Poverty)	-8.08%
Tăng trưởng kinh tế (Growth)	-13.90%
Tái phân phối (Redistribution)	5.82%

*Nguồn: Tác giả tính toán từ mô phỏng vi mô*

thôn, mức chi tiêu cho đời sống ở khu vực thành thị gấp 1,94 lần ở khu vực nông thôn thời kỳ 2008–2010 (hệ số này ở thời kỳ 2006–2008 là 2,03 lần; 2004–2006 là 2,06 lần; 2002–2004 là 2,1 lần).

Tăng trưởng kinh tế ổn định, mở cửa hội nhập kinh tế đã tạo đà giảm tỷ lệ nghèo trong những năm gần đây. Năm 2006, tỷ lệ hộ nghèo Việt Nam vào khoảng 15,5% và giảm còn 10,7% vào năm 2010.

Mặc dù mức sống được cải thiện đáng kể nhưng vẫn có sự khác biệt lớn giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ nghèo. Tỷ lệ nghèo nông thôn đã giảm từ 21,2% trong năm 2004 xuống 13,2% trong năm 2010, tỷ lệ dân nghèo thành thị giảm từ mức 8,6% năm 2004 xuống chỉ còn mức 5,1% vào năm 2010 và do vậy, vấn đề nghèo chủ yếu chỉ còn là vấn đề

**Bảng 8: Tỷ lệ, khoảng cách và độ trầm trọng nghèo theo khu vực**

	Urban			Rural		
	2010	2020	Difference	2010	2020	Difference
Chỉ số đếm	5.03%	2.14%	-2.90%	13.08%	3.10%	-10.00%
Khoảng cách	1.10%	0.49%	-0.60%	2.80%	0.77%	-2.00%
Bình phương khoảng cách	0.40%	0.20%	-0.20%	1.00%	0.30%	-0.70%

*Nguồn: Tác giả tính toán từ mô phỏng vi mô*

**Bảng 9: Đóng góp của các yếu tố đến nguồn thu nhập của hộ**

	% thay đổi từ năm 2010-2020			
	Lao động	Vốn, đất đai	khác	Thu nhập
Thành thị	61.199	33.895	4.561	119.65
Nông thôn	19.298	71.725	26.435	117.458

Nguồn: Tác giả tính toán từ mô phỏng vi mô

lớn ở các vùng nông thôn.

Nhìn chung, Việt Nam ngày nay vẫn tương đối công bằng và điều này có thể được coi như là một thành công của nước ta. Mặc dù bất bình đẳng tương đối tăng không nhiều song khoảng cách tuyệt đối về thu nhập giữa các nhóm dân cư lại tăng lên tương đối nhiều.

Tác động của tăng trưởng đến bất bình đẳng phụ thuộc vào tăng trưởng, khi tăng trưởng tăng cao (trên 7,3%/năm) thì sẽ có sự gia tăng về bất bình đẳng. Tỉnh/thành phố nào có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ có sự gia tăng nhanh về bất bình đẳng. Ngược lại những tỉnh có tốc độ tăng trưởng dưới ngưỡng 7,3%/năm là những tỉnh có sự gia tăng bất bình đẳng chậm.

Tác động của bất bình đẳng đến tăng trưởng theo 2 chiều hướng, việc gia tăng bất bình đẳng sẽ tác

động tiêu cực đến tăng trưởng ở các tỉnh có Gini nhỏ hơn 34.5 và tác động tích cực tới tăng trưởng đối với những tỉnh có Gini lớn hơn 34.5. Điều này cho thấy cần phải giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng và bất bình đẳng trong xã hội.

Kết quả từ mô phỏng với mô hình ILSSA-MS cho thấy tăng trưởng làm giảm tỷ lệ nghèo 13,9 điểm phần trăm trong giai đoạn 2010-2020, nhưng tái phân phối thu nhập làm gia tăng tỷ lệ nghèo lên 5,82 điểm phần trăm (do có sự bất bình đẳng trong xã hội, nên việc tái phân bổ nguồn lực chủ yếu là nhóm có thu nhập cao được hưởng lợi). Các chính sách vĩ mô nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng bình quân 7,5%/năm đã thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển và nâng cao đời sống của người lao động trong những ngành này. Kết quả cũng chỉ ra ở khu vực thành thị đóng góp vào phần thu nhập chính của hộ là từ lao động, sau đó là đóng góp từ vốn, đất đai. Ngược lại, đối với các hộ gia đình ở khu vực nông thôn, đóng góp vào thu nhập chủ yếu là từ hoạt động nông nghiệp (đất đai), phần đóng góp từ người lao động làm công ăn lương khá thấp, điều này phản ánh thị trường lao động chưa được phát triển mạnh ở khu vực nông thôn. □

1. World Bank Group, 2004, Bên trên tăng trưởng kinh tế: Giới thiệu về phát triển bền vững, chương: bất bình đẳng thu nhập

2. <http://www.thesaigontimes.vn/Home/xahoi/doisong/62683/>

#### Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Báo cáo nghiên cứu chuyên đề “ Quan hệ phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”.

2. TS. Lê Quốc Hội, Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập: Lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam.S.TS Hoàng Đức Thân, Quan điểm và giải pháp bảo đảm gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta.

3. Giáo trình Kinh tế phát triển, ĐH KTQD, NXB Lao động – Xã hội, 2005.

4. Worldbank, Đại cương về đo lường và phân tích nghèo đói, 2006.

5. Viện Khoa học Lao động Xã hội, Mô hình cân bằng tổng thể với thị trường lao động ILSSA-MS, 2012.

6. AFD, BMZ GTZ, DFID, và Ngân hàng Thế giới, Thực hiện tăng trưởng vì người nghèo, 2004.

7. Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2010.

8. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê từ năm 2006 đến 2011.

9. Edgar, Effects of Income Distribution on Growth, 2002.

10. Barro, Inequality and Growth in a Panel of Countries, 1999.